

Số: /TM-VKN

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý Công ty.

Viện Kiểm nghiệm, nghiên cứu dược và trang thiết bị y tế Quân đội có nhu cầu xác định giá gói thầu mua sắm hóa chất, nguyên liệu, vật liệu để sản xuất Rượu cấp cứu năm 2025.

Kính mời quý Công ty quan tâm và gửi Bảng báo giá hóa chất, nguyên liệu, vật liệu cho Viện (theo danh mục ở phụ lục I, II đính kèm) để xem xét lập dự toán mua sắm.

Thời gian nhận báo giá: Đến 15h00 ngày 12/8/2025.

Hiệu lực báo giá: Ít nhất 60 ngày.

Mẫu báo giá: Theo phụ lục II.

Thông tin chi tiết xin vui lòng liên hệ: Ông Nguyễn Minh Phụng; Điện thoại: 0988.775.868; Email: nguyenminhphung81@gmail.com.

Bảng báo giá phải được Công ty đóng dấu xác nhận và gửi 01 bản file PDF vào Email trên, 01 bản cứng gửi tới Ban Kế hoạch Vật tư/Viện Kiểm nghiệm, nghiên cứu dược và trang thiết bị y tế Quân đội - Địa chỉ: Km15QL1A, X. Ngọc Hồi, Tp. Hà Nội.

Viện trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tài chính;
- Lưu: VT, KHVT. H03.

GIÁM ĐỐC

Đại tá Tô Minh Hùng

PHỤ LỤC I

Mua hóa chất, nguyên liệu, vật liệu để sản xuất Rượu cấp cứu năm 2025

(Kèm theo Thư mời báo giá số: /TM-VKN ngày tháng năm 2025
của Viện Kiểm nghiệm, nghiên cứu dược và trang thiết bị y tế Quân đội)

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật
1	2,4-Dinitrophenylhydrazin	Lọ	4	Công thức hoá học: $C_6H_3(NO_2)_2NHNH_2$ Độ tinh khiết $\geq 97\%$; Trọng lượng phân tử: 198,14 g/mol; Lọ 25 gam.
2	4-Methyl-2-Pentanol	Chai	2	Công thức phân tử: $C_6H_{14}O$; Độ tinh khiết $\geq 98,5\%$; Trọng lượng phân tử: 102,17 g/mol; Áp suất hơi (ở 20°C): 15,7 mmHg; Loại dùng cho GC; Chai 100ml.
3	Acetal	Chai	1	Tên khoa học: 1,1-Diethoxyethane; Công thức phân tử: $C_6H_{14}O_2$; Độ tinh khiết $\geq 98,5\%$; Trọng lượng phân tử: 118,17 g/mol; Loại dùng cho GC; Chai 500 ml.

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật
4	Acetaldehyd	Ống	16	Công thức hoá học: CH_3CHO Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$; Trọng lượng phân tử: 44,05 g/mol; Nhiệt độ bốc cháy: 365°F; Quy cách đóng gói: Ống 5ml. Loại dùng cho GC.
5	Aceton	Chai	1	Công thức hoá học: CH_3COCH_3 Độ tinh khiết $\geq 99,8\%$; Cl (Clor) ≤ 100 ppb; PO_4 (Phosphat) ≤ 100 ppb; SO_4 (Sulfat) ≤ 100 ppb; Ag (Bạc) $\leq 0,000002\%$; Chai 500 ml.
6	Acetonitril	Chai	1	Công thức hoá học: CH_3CN Độ tinh khiết $\geq 99,8\%$; $\text{H}_2\text{O} \leq 0,05\%$; Độ acid $\leq 0,0005$ meq/g; Độ kiềm $\leq 0,0002$ meq/g; Loại dùng cho HPLC; Chai 2.500ml.

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật
7	Acid acetic băng	Chai	1	Công thức hoá học: CH_3COOH Độ tinh khiết $\geq 99,8\%$; Nhiệt độ đông đặc $\leq 16,3^\circ\text{C}$; Cl (Clor) $\leq 0,4$ ppm; PO_4 (Phosphat) $\leq 0,4$ ppm; Ag (Bạc) $\leq 0,005$ ppm; Al (nhôm) $\leq 0,020$ ppm; Chai 500ml
8	Acid hydrocloric	Ống	5	Ống chuẩn pha sẵn; pha vừa đủ 1000 ml được nồng độ 0,1N; dùng cho chuẩn độ hóa học; Hệ số K: 0,97- 1,03.
9	Acid sulfuric	Chai	1	Công thức phân tử: H_2SO_4 Nồng độ: $\geq 98,0\%$; Cl (Clor) $\leq 0,00001\%$; As (Asen) $\leq 0,000001\%$; Cu (Đồng) $\leq 0,000001\%$ Mo (Molypden) $\leq 0,000005\%$; NH_4 (Amoni) $\leq 0,0002\%$; Chai 500ml.

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật
10	Aldehyd cinnamic	Ống	11	Công thức hoá học: $C_9H_8CH=CHCHO$ Độ tinh khiết: $\geq 98,0\%$; Tỷ trọng: 1,048- 1,051; Quy cách đóng gói: Ống 5ml.
11	Bản mỏng Silicagel GF254	Hộp	1	Diện tích bề mặt riêng: 480 - 540 m ² /g Thành phần: Tấm nhựa TLC, silica gel phủ chỉ thị huỳnh quang F ₂₅₄ . Kích thước: 20x20 cm (25 bản/hộp).
12	Bột giặt	kg	3	Thành phần: Sodium Linear Alkybenzene Sulphonate, Sodium Tripoly Phosphate, Sodium Silicate, Sodium Carbonate, Sodium Carboxy Methyl Cellulose, Zeolite, Sodium Sulphate, Disodium Distyrylbiphenyl Disulfonate, Colour Speckle, Chất thơm.
13	Cloramin B	Gói	1	Công thức phân tử: $C_6H_5CINNaO_2S$; Trọng lượng phân tử: 213,62 g/mol; Nhiệt độ nóng chảy: 170-173°C; Gói 1 kg.
14	Diethyl ether	Chai	1	Công thức phân tử: $(C_2H_5)_2O$ Độ tinh khiết: $\geq 99,7\%$; Nhiệt độ sôi: 34-35 °C;

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật
				Cl (Clor) $\leq 0,00003\%$; H ₂ O ₂ $\leq 0,000015\%$; HCHO $\leq 0,001\%$; Al (Nhôm) $\leq 0,00005\%$; Zn (Kẽm) $\leq 0,00001\%$; Mn (Mangan) $\leq 0,000002\%$; Chai 500ml.
15	Ethanol 96 %	Lít	191	Loại cồn thực phẩm. Công thức phân tử: C ₂ H ₅ OH Hàm lượng: $\geq 96\%$; Khối lượng riêng: 0,7936 g/ml ở 15°C; Nhiệt độ bay sôi: 78,39°C; Nhiệt độ hóa rắn: -114,15°C; Đạt tiêu chuẩn TCVN 7043:2013.
16	Ethanol 96 %	Chai	1	Công thức phân tử: C ₂ H ₅ OH Hàm lượng: $\geq 96\%$; Trọng lượng phân tử: 46,07 g/mol; Độ pH: 7,0 ở 10 g/l 20°C; Điểm nóng chảy: -117°C; Điểm sôi: 78°C ở 1.013 hPa;

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật
				Áp suất hóa hơi: Khoảng 59 hPa ở 20°C; Chai 500ml
17	Ethanol tuyệt đối	Chai	1	Công thức phân tử: C_2H_5OH Hàm lượng: $\geq 99.9\%$; Độ kiềm ≤ 30 ppm; Aldehyd $\leq 0,001\%$; Co (Cobalt) $\leq 0,003\%$; NO_3 (Nitrat) $\leq 0,3$ ppm; PO_4 (Phosphat) $\leq 0,3$ ppm; Ca (Calci) $\leq 0,00005\%$; Chai 500ml.
18	Ethanol	Chai	1	Công thức phân tử: C_2H_5OH Hàm lượng: $\geq 99,9\%$; Độ acid $\leq 0,0002$ meq/g; Độ kiềm $\leq 0,0002$ meq/g; Độ truyền quang (235nm) ≤ 5 mAU; Loại dùng cho HPLC; Chai 500ml.

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật
19	Ethyl acetat	Chai	1	Công thức phân tử: $\text{CH}_3\text{COOC}_2\text{H}_5$ Độ tinh khiết: $\geq 99,5\%$; Nhiệt độ sôi: $76-78\text{ }^\circ\text{C}$; Al (Nhôm) $\leq 500\text{ ng/g}$; B (Boron) $\leq 20\text{ ng/g}$; Ca (Calci) $\leq 500\text{ ng/g}$; Co (Cobalt) $\leq 20\text{ ng/g}$; Cu (Đồng) $\leq 20\text{ ng/g}$; Chai 1 lít.
20	Gừng	kg	6	Đạt tiêu chuẩn DĐVN V
21	Hydroperoxid 30%	Chai	2	Công thức phân tử: H_2O_2 Điểm sôi: $107\text{ }^\circ\text{C}$ (1013 hPa); Tỉ trọng: $1,11\text{ g / cm}^3$ (20°C); Nhiệt độ nóng chảy: $-25,7^\circ\text{C}$; pH: $\leq 3,5$ (H_2O, 20°C); Áp suất hơi: 18 hPa (20°C); Chai 1 lít.
22	Iod	Chai	1	Công thức phân tử: I_2

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật
				Độ tinh khiết: 99,8-100,5%; Cl (Clor) $\leq$ 0,005%; Cấn không bay hơi (105°C) $\leq$ 0,01%; Chai 100g.
23	Kali iodid	Chai	1	Công thức phân tử: KI Độ tinh khiết $\geq$ 99,5%; Cl (Clor) $\leq$ 0,01%; IO ₃ (Iodat) $\leq$ 0.0003%; PO ₄ (Phosphat) $\leq$ 0,001%; SO ₄ (Sulfat) $\leq$ 0,001%; Pb (Chì) $\leq$ 0,0002%; Chai 250gam.
24	Khí Hydro	Bình	1	Đạt tiêu chuẩn nhà sản xuất; Độ tinh khiết $\geq$ 99,999%. Loại dùng cho GC; Quy cách đóng gói: Bình 50 lít.
25	Khí Nito	Bình	1	Đạt tiêu chuẩn nhà sản xuất; Độ tinh khiết $\geq$ 99,999%. Loại dùng cho GC;

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật
				Quy cách đóng gói: Bình 50 lít.
26	Natri hydrocarbonat	Chai	1	Công thức hoá học: NaHCO_3 Độ tinh khiết: 99,7-100,3%; PO_4 (Phosphat) $\leq 0,001\%$; SO_4 (Sulfat) $\leq 0,0150\%$; NH_4 (Amoni) $\leq 0,0005\%$; Chai 500 gam.
27	Natri hydroxyd	Chai	1	Công thức phân tử: NaOH Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$; $\text{Na}_2\text{CO}_3 \leq 1,0\%$; Cl (Clor) $\leq 0,012\%$; PO_4 (Phosphat) $\leq 0,0005\%$; SiO_2 (Silicat) $\leq 0,001\%$; SO_4 (Sulfat) $\leq 0,010\%$; Al (Nhôm) $\leq 0,0005\%$; Ni (Niken) $\leq 0,00025\%$; Chai 500gam.
28	Natri nitroprusiat	Lọ	1	Công thức phân tử: $\text{Na}_2[\text{Fe}(\text{CN})_5(\text{NO})].2\text{H}_2\text{O}$ Độ tinh khiết: 99,0-102,0%;

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật
				Cl (Clor) $\leq 0,02\%$; Hexacyanoferrat (II) $\leq 0,02\%$; Hexacyanoferrat (III) $\leq 0,01\%$; SO ₄ (Sulfat) $\leq 0,01\%$; Lọ 100g.
29	Natri sulfat khan	Lọ	1	Công thức phân tử: Na ₂ SO ₄ Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$; N (Nito) $\leq 0,0005\%$; PO ₄ (Phosphat) $\leq 0,001\%$; As (Asen) $\leq 0,0001\%$; Lọ 500gam.
30	Aspergillus niger ATCC® 16888™*	ống	5	Ống 1,2ml, Chủng vi sinh đông khô, có số đời cấy chuyên bằng hoặc nhỏ hơn 3. Nồng độ chủng đạt từ 10 - 100 CFU / 0,1ml theo USP, EP, JP
31	N-Hexan	Chai	1	Công thức phân tử: C ₆ H ₁₄ Độ tinh khiết $\geq 96,0\%$; Tỷ trọng: 0,659-0,662 (20°C); Al (Nhôm) $\leq 0,00005\%$; Ba (Bari) $\leq 0,00001\%$; Ca (Calci) $\leq 0,00005\%$;

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật
				Mg (Magnesi) $\leq 0,00001\%$; Chai 1 lít.
32	Bacillus subtilis ATCC® 6633™*	ống	5	Ống 1,2ml, Chủng vi sinh đông khô, có số đời cấy chuyển bằng hoặc nhỏ hơn 3. Nồng độ chủng đạt từ 10 - 100 CFU / 0,1ml theo USP, EP, JP
33	N-Propanol	Chai	1	Công thức phân tử: C_3H_8O Độ tinh khiết $\geq 99,9\%$; H_2O (Nước) $\leq 0,05\%$; Độ acid $\leq 0,0002$ meq/g; Độ kiềm $\leq 0,0002$ meq/g; Hấp thụ ánh sáng tại bước sóng 220 nm $\geq 80\%$; Loại dùng cho HPLC; Chai 250ml.
34	Nước cất 2 lần	Lít	300	Đạt tiêu chuẩn DĐVN V
35	Para nitro anilin	Lọ	2	Công thức hoá học: $C_6H_6N_2O_2$ Hàm lượng $\geq 85,0\%$; Trọng lượng phân tử: 138,12 g/mol; Lọ 25 gam.
36	Candida albicans ATCC® 10231™*	ống	5	Ống 1,2ml, Chủng vi sinh đông khô, có số đời cấy chuyển bằng hoặc nhỏ hơn 3. Nồng độ chủng đạt từ 10 - 100 CFU / 0,1ml theo USP, EP, JP

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật
37	Phenolphthalein	Lọ	1	Công thức phân tử: $C_{20}H_{14}O_4$ Bước sóng hấp thụ lớn nhất $\lambda_{\max}$ (buffer pH 9,8): 551 - 554 nm; Dạng bột màu trắng đến vàng trắng; Khoảng pH chuyển màu: 8,2-9,8; Độ hao hụt khối (105°C): $\leq 1\%$; Lọ 25 gam.
38	Picnomet	Cái	11	Bình đo tỷ trọng 10ml được làm từ thủy tinh borosilicate, có khả năng chịu nhiệt, kháng hoá chất và ăn mòn cao, phù hợp cho thực hiện các thí nghiệm. Đạt tiêu chuẩn DĐVN V
39	Power lim	Lít	11	Màu, mùi: Chất lỏng màu xanh lá cây với mùi hương cam, quýt; Độ hòa tan trong nước: Tan hoàn toàn; Điểm sôi: 100°C; Trọng lượng riêng: $1,005 \pm 0,005 \text{ g/cm}^3$; Độ pH: $6,0 \pm 1,0$
40	Pseudomonas aeruginosa ATCC® 9027™*	Ống	5	Ống 1,2ml; Chủng vi sinh đông khô, có số đời cấy chuyển bằng hoặc nhỏ hơn 3. Nồng độ chủng đạt từ 10 - 100 CFU / 0,1ml theo USP, EP, JP

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật
41	Quế thân	kg	11	Loại vỏ thân, vỏ cành, Đạt tiêu chuẩn DDVN V
42	Sabouraud agar	Lọ	2	Màu sắc: vàng nâu; Độ pH (25 °C): 5,4-5,8; Peptone from meat: 5,0 g/l; Agar-agar: 15,0 g/l; Lọ 500 gam.
43	Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC® 6538™*	ống	5	Ống 1,2ml, Chủng vi sinh đông khô, có số đời cấy chuyển bằng hoặc nhỏ hơn 3. Nồng độ chủng đạt từ 10 - 100 CFU / 0,1 ml theo USP, EP, JP
44	Terpin hydrat	ống	11	Tiêu chuẩn: Chuẩn thứ cấp đạt tiêu chuẩn DDVN V hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: 200mg/ống.
45	Trần bì	kg	6	Đạt tiêu chuẩn DDVN V
46	Tryptic soya gar	Lọ	2	Màu sắc: nâu vàng Pepton from casein: 17,0 g/l; D(+)-Glucose monohydrate: 2,5 g/l; Sodium chloride: 5,0; Lọ 500 gam.

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật
47	Vanilin	Lọ	1	Công thức phân tử: $C_8H_8O_3$ Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$; Nhiệt độ nóng chảy (thấp): $81 - 83^\circ C$; Lọ 100 gam.
48	Xylen	Chai	1	Công thức phân tử: C_6H_4 Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$; Độ acid $\leq 0,00025$ meq/g; Độ kiềm $\leq 0,00025$ meq/g; Tỷ trọng ($20^\circ C$): $0,862-0,869$; Khoảng độ sôi ($137^\circ C - 142^\circ C$) $\geq 95\%$; Fe (Sắt) $\leq 0,00001\%$; Sn (Thiếc) $\leq 0,00001\%$; H_2O (Nước) $\leq 0,01\%$; Chai 500 ml.
49	Giấy lọc	hộp	11	Tốc độ lọc: Trung bình. Kích thước lỗ lọc: $15- 20 \mu m$. Tro sau khi đốt: $\leq 0,15\%$. Đường kính: 180 mm; Quy cách đóng gói: Hộp 100 tờ.

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật
50	Băng dính trong	Cuộn	6	Đạt tiêu chuẩn nhà sản xuất; Kích thước (Rộng 5cm; dài 290m). Chất liệu: polyethylene
51	Chai pet kèm nút nhôm	bộ	5.620	Được làm từ chất liệu PET, một loại nhựa polyester có độ bền cao, khả năng chịu nhiệt và khả năng chống thấm khí, màu nâu (thể tích 50ml), hình trụ; Kích thước: cao 75mm $\pm$ 2mm, đường kính đáy 35mm $\pm$ 2mm. Nút nhôm màu vàng đồng.
52	Gạc y tế	Mét	216	- Đạt tiêu chuẩn DĐVN I, sợi đan thưa được làm từ 100% cotton, đảm bảo tiêu chuẩn dùng trong y tế, thấm hút nhanh các chất dịch, máu từ cơ thể người, dùng để băng và che các vết thương. Mật độ sợi: 18-20 sợi/inch. Trọng lượng 25-28 grams/m ² . Độ pH: trung tính. Độ trắng: $\geq 80\% \pm 10\%$.
53	Găng tay y tế	hộp	1	Chất liệu latex, không bột Trọng lượng: 5,8g Quy cách: 50 đôi/hộp
54	Khẩu trang y tế	hộp	1	Đạt tiêu chuẩn TCVN 8389-1:2020 Quy cách đóng gói: 50 chiếc/ hộp
55	Lót thùng catton	Tám	11	Chất liệu bằng giấy, 3 lớp, kích thước (39,5x39,5) cm

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật
56	Mũ giấy tiệt khuẩn	Túi	1	Làm từ vải không dệt và sợi thun. (100 cái/túi)
57	Nhãn cán lạng rượu cấp cứu	cái	5.620	Nhãn được in màu, cán lạng theo mẫu có sẵn nội dung, kích thước (4x9) cm, chữ in rõ ràng, sắc nét.
58	Thùng catton	Thùng	11	Chất liệu bằng giấy, 5 lớp, kích thước 40x40x40cm
59	Vải phin	mét	54	Bề mặt không bị thủng, xù lông, đứt sớ sợi, gút sợi, không lộ các mép ngoài, khô 0,8m.
60	Cột phân tích sắc ký khí	Bộ	1	Cột bao phim mỏng (0,25mm x 30m), được phủ polyethylene glycol, độ dày lớp bao 0,25 μ m.
61	Đầu lọc	Hộp	1	Chất liệu: Cellulose tái sinh Màng lọc: Regenerated Cellulose (RC), có tính ưa nước (hydrophilic), tương thích với dung dịch dung môi và các mẫu có pH từ 3 đến 14 Kích thước màng: Ø□25□mm Kích thước lỗ: 0.45□μm Chất liệu vỏ ngoài: Polypropylene (PP) Áp suất chịu đựng: Khoảng 4.5□bar Trạng thái: Không vô trùng (non-sterile), đóng gói dạng hộp 50 cái

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật
62	Phễu lọc xốp thủy tinh G4-1000ml	Cái	1	Chất liệu: Thủy tinh Borosilicate 3.3 - chịu nhiệt, hóa chất; Dung tích: 1000 mL (1 lít) Độ xốp (G4): 10 -16 micromet (theo tiêu chuẩn ISO là cấp P4) Đĩa lọc: đĩa thủy tinh xốp được nung kết (sintered glass) cổ định bên trong, đường kính khoảng 90 mm
63	Phễu lọc xốp thủy tinh G4-4000ml	Cái	1	Chất liệu: Thủy tinh Borosilicate 3.3 - chịu nhiệt, hóa chất; Dung tích: 4000 mL (4 lít) Độ xốp (G4): 10 -16 micromet Đĩa lọc: đĩa thủy tinh xốp được nung kết (sintered glass) cổ định bên trong, đường kính khoảng 175 mm
64	Phễu lọc xốp thủy tinh G3-4000ml	Cái	1	Chất liệu: Thủy tinh borosilicate 3.3 - chịu nhiệt và hóa chất. Dung tích: 4000 mL (4 L) Độ xốp (G3/P3): kích thước lỗ lọc trung bình khoảng 16- 40 µm (G3 - medium porosity) Kích thước ngoài (OD): ~202 mm Đường kính đĩa lọc: ~175 mm Chiều cao: ~425 mm
	Tổng cộng: 64 khoản			

PHỤ LỤC II**Mẫu báo giá (dành cho nhà thầu)**

(Kèm theo Thư mời báo giá số: /TM-VKN ngày tháng năm 2025
của Viện Kiểm nghiệm, ngiên cứu dược và trang thiết bị y tế QĐ)

TÊN CÔNG TY ...

Địa chỉ:

Điện thoại:

BẢNG BÁO GIÁ

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Kính gửi: Viện Kiểm nghiệm, nghiên cứu dược và trang thiết bị y tế Quân đội

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Viện Kiểm nghiệm, nghiên cứu dược và trang thiết bị y tế Quân đội. Chúng tôi công ty/Hộ kinh doanhbáo giá cho danh mục các hoá chất, vật tư như sau:

STT	Danh mục hàng hóa, dịch vụ	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Cấu hình, tính năng, đặc tính kỹ thuật cơ bản
1							
2							
	Tổng cộng						
	Thuế GTGT: ...%						
	Tổng cộng thanh toán						

Chúng tôi cam kết: Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký công ty/Hộ kinh doanh; chủ công ty/Hộ kinh doanh không bị truy cứu trách nhiệm hình sự (theo Điểm a, b Khoản 2, Điều 5, luật Đấu thầu 22).

Báo giá có hiệu lực: 60 ngày, kể từ ngày tháng 7 năm 2025./.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu